ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 82 /2026/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 24 tháng10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định một số nội dung về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh Quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa tại địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5869/TTr-SXD ngày 30/9/2026 (kèm theo Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 506/BC-STP ngày 29/9/2026); ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh và Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh qua Phiếu biểu quyết;

UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định một số nội dung về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2026; thay thế Quyết định số 63/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về công tác thẩm định và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và XTHTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Trần Báu Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Một số nội dung về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm các nội dung sau:

1. Điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (tại khoản 6 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026).

2. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật các dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quyết định đầu tư (tại điểm b khoản 4 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026).

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa (tại khoản 15 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026).

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng công trình để thực hiện nội dung quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP (tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026).

5. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng công trình tiếp nhận thông tin về hạng mục công trình, công trình xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng (tại điểm a khoản 6 Điều 42 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026).

6. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng công trình xem xét và cho

ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình (tại điểm a khoản 9 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026).

7. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì giải quyết sự cố, chủ trì tổ chức giám định nguyên nhân các sự cố công trình xây dựng trên địa bàn (tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026).

8. Phân cấp cho Ban quản lý khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh đồng thời là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư, bao gồm: Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp xã đồng thời là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư: Đối với phường là Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; đối với xã là Phòng Kinh tế.

Chương II
QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của Sở Xây dựng

Sở Xây dựng thẩm định đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng (trừ dự án, công trình khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, cụ thể như sau:

1. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 5 Điều 32, điểm đ khoản 1 Điều 33 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, dự án nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; trừ các dự án, công trình được quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và môi trường, cụ thể như sau:

1. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 5 Điều 32, điểm đ khoản 1 Điều 33 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, dự án nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; trừ các dự án, công trình được quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của Sở Công Thương

Sở Công Thương thẩm định đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, trừ công trình do Sở Xây dựng thẩm định quy định tại Điều 4 Quy định này, cụ thể như sau:

1. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 5 Điều 32, điểm đ khoản 1 Điều 33 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, dự án nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; trừ các dự án, công trình được quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

Điều 7. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trên địa bàn được giao quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Điều 8. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp xã

1. Chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 3 Điều 31, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn hành chính do mình quản lý.

2. Chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn hành chính do mình quản lý.

3. Trong trường hợp cần thiết, chủ đầu tư được đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND tỉnh cho ý kiến về các nội dung liên quan.

Điều 9. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật các dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư

1. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Các cơ quan tại khoản 1 Điều 3 Quy định này có thẩm quyền thẩm định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Quy định này, tiếp nhận hồ sơ dự án do chủ đầu tư trình để chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi. Trình tự thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

c) Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 6 Điều 31, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; mẫu văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chủ trì thẩm định tham khảo thực hiện theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

d) Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

đ) Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

e) Việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

2. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

a) Các cơ quan tại khoản 1 Điều 3 Quy định này có thẩm quyền thẩm định tại khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Quy định này, tiếp nhận hồ sơ dự án do chủ đầu tư trình để chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Trình tự thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Thành phần hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP); Văn bản pháp lý về chủ trương đầu tư, nhiệm vụ chuẩn bị dự án và quy hoạch làm căn cứ lập dự án; Hồ sơ khảo sát được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; thiết kế công nghệ (nếu có); danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng; Tổng mức đầu tư, dự toán và tài liệu làm căn cứ xác định chi phí; Báo cáo thẩm tra, kết quả thẩm định của chủ đầu tư và tài liệu về phòng cháy, chữa cháy tương ứng với nội dung, thẩm quyền, giai đoạn thực hiện (nếu có); Hồ sơ đặc thù đối với dự án sửa chữa, cải tạo hoặc trường hợp khác mà pháp luật có yêu cầu; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan (nếu có);

c) Nội dung thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; mẫu văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của cơ quan chủ trì thẩm định tham khảo thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

d) Thời gian thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

đ) Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

e) Việc điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

Điều 10. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật các dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư

1. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Các cơ quan tại khoản 2 Điều 3 Quy định này có thẩm quyền thẩm định tại khoản 1 Điều 8 Quy định này, tiếp nhận hồ sơ dự án do chủ đầu tư trình để chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi. Trình tự thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

c) Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 6 Điều 31, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; mẫu văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chủ trì thẩm định tham khảo thực hiện theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

d) Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

đ) Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

e) Việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

2. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

a) Các cơ quan tại khoản 2 Điều 3 Quy định này có thẩm quyền thẩm định tại khoản 2 Điều 8 Quy định này, tiếp nhận hồ sơ dự án do chủ đầu tư trình để chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Trình tự thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Thành phần hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP); Văn bản pháp lý về chủ trương đầu tư, nhiệm vụ chuẩn bị dự án và quy hoạch làm căn cứ lập dự án; Hồ sơ khảo sát được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; thiết kế công nghệ (nếu có); danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng; Tổng mức đầu tư, dự toán và tài liệu làm căn cứ xác định chi phí; Báo cáo thẩm tra, kết quả thẩm định của chủ đầu tư và tài liệu về phòng cháy, chữa cháy tương ứng với nội dung, thẩm quyền, giai đoạn thực hiện (nếu có); Hồ sơ đặc thù đối với dự án sửa chữa, cải tạo hoặc trường hợp khác mà pháp luật có yêu cầu; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan (nếu có);

c) Nội dung thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; mẫu văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của cơ quan chủ trì thẩm định tham khảo thực

hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

d) Thời gian thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

đ) Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

e) Việc điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Điều 11. Quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa

1. Diện tích, vị trí, mục đích sử dụng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

2. Phân cấp UBND cấp xã chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa đối với công trình trên địa bàn hành chính do mình quản lý, đảm bảo các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. UBND tỉnh chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa đối với công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, đảm bảo các quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp công trình thuộc đối tượng phải lập quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn thì không phải thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này mà thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; đồng thời phải đảm bảo quy định theo khoản 1 Điều này.

Chương III
QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 12. Phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Sở Xây dựng

1. Phân cấp thẩm quyền thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Chủ trì thực hiện đánh giá an toàn công trình cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các công trình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Quy định này;

b) Tiếp nhận thông tin về hạng mục công trình, công trình xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng đối với hạng mục công trình, công trình cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; chủ trì xử lý đối với hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các hạng mục công trình, công trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Quy định này;

c) Xem xét và cho ý kiến về thời hạn sử dụng của công trình xây dựng chuyên ngành cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 6 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, trừ các công trình theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Quy định này;

d) Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng chuyên ngành cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; chủ trì tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ sự cố quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, điểm d khoản 1 Điều 15 Quy định này.

2. Trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh và Bộ Xây dựng;

b) Trực tiếp quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng (trừ công trình khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng); dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp khác;

c) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26, điểm e khoản 2 Điều 26 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; loại, cấp công trình kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; nội dung, trình tự kiểm tra theo quy định tại

Điều 27 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các công trình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Quy định này;

d) Thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành đối với các nội dung được phân cấp tại khoản 1 Điều này;

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng đối với UBND cấp xã; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng, công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình; xử lý, kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 13. Phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Phân cấp thẩm quyền thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Chủ trì thực hiện đánh giá an toàn công trình cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các công trình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Quy định này;

b) Tiếp nhận thông tin về hạng mục công trình, công trình xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng đối với hạng mục công trình, công trình cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; chủ trì xử lý đối với hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các hạng mục công trình, công trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Quy định này;

c) Xem xét và cho ý kiến về thời hạn sử dụng của công trình xây dựng chuyên ngành cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 6 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, trừ các công trình theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Quy định này;

d) Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng chuyên ngành cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; chủ trì tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ sự cố quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, điểm d khoản 1 Điều 15 Quy định này.

2. Trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Trực tiếp quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phục vụ nông nghiệp và môi trường;

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26, điểm e khoản 2 Điều 26 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; loại, cấp công trình kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; nội dung, trình tự kiểm tra theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các công trình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Quy định này;

c) Thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành đối với các nội dung được phân cấp tại khoản 1 Điều này;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng, công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình; xử lý, kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 14. Phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Sở Công Thương

1. Phân cấp thẩm quyền thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Chủ trì thực hiện đánh giá an toàn công trình cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các công trình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Quy định này;

b) Tiếp nhận thông tin về hạng mục công trình, công trình xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng đối với hạng mục công trình, công trình cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; chủ trì xử lý đối với hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các hạng mục công trình, công trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Quy định này;

c) Xem xét và cho ý kiến về thời hạn sử dụng của công trình xây dựng chuyên ngành cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 6 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, trừ các công trình theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Quy định này;

d) Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng chuyên ngành cấp II trở lên, công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; chủ trì tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ sự cố quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, điểm d khoản 1 Điều 15 Quy định này.

2. Trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Trực tiếp quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công nghiệp trừ các công trình do Sở Xây dựng quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy định này;

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26, điểm e khoản 2 Điều 26 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; loại, cấp công trình kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; nội dung, trình tự kiểm tra theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các công trình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Quy định này;

c) Thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành đối với các nội dung được phân cấp tại khoản 1 Điều này;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng, công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình; xử lý, kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 15. Phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

1. Phân cấp thẩm quyền thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Chủ trì thực hiện đánh giá an toàn công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP;

b) Tiếp nhận thông tin về hạng mục công trình, công trình xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng đối với hạng mục công trình, công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; chủ trì xử lý đối với hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP;

c) Xem xét và cho ý kiến về thời hạn sử dụng của công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo quy định tại khoản 6 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP;

d) Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, chủ trì tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, trừ sự cố quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP;

2. Trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Trực tiếp quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trên địa bàn được giao quản lý;

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26, điểm e khoản 2 Điều 26 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; loại, cấp công trình kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; nội dung, trình tự kiểm tra theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP;

c) Thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với các nội dung được phân cấp tại khoản 1 Điều này;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng, công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình; xử lý, kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 16. Phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của UBND cấp xã

1. Phân cấp thẩm quyền thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Chủ trì thực hiện đánh giá an toàn công trình cấp III trở xuống trên địa bàn hành chính do mình quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các công trình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Quy định này;

b) Tiếp nhận thông tin về hạng mục công trình, công trình xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng đối với hạng mục công trình, công trình cấp III trở xuống trên địa bàn hành

chính do mình quản lý; chủ trì xử lý đối với hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ các hạng mục công trình, công trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Quy định này;

c) Xem xét và cho ý kiến về thời hạn sử dụng của công trình cấp III trở xuống trên địa bàn hành chính do mình quản lý theo quy định tại khoản 6 Điều 43 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, trừ các công trình theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Quy định này;

d) Chủ trì giải quyết sự cố công trình cấp III trở xuống trên địa bàn hành chính do mình quản lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; chủ trì tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; trừ sự cố quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, điểm d khoản 1 Điều 15 Quy định này.

2. Trách nhiệm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

a) Trực tiếp quản lý chất lượng công trình xây dựng cấp III trở xuống trên địa bàn hành chính do mình quản lý;

b) Thực hiện nội dung quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cấp III trở xuống trên địa bàn hành chính do mình quản lý đối với các nội dung được phân cấp tại khoản 1 Điều này;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng, công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình; xử lý, kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật đối với các công trình xây dựng cấp III trở xuống trên địa bàn hành chính do mình quản lý.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo định kỳ về công tác thẩm định dự án và quản lý chất lượng công trình xây dựng gửi về Sở Xây dựng trước ngày 05 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.